**Phụ lục I**

**DANH MỤC BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-BKHĐT ngày tháng năm*

*của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **Stt** | **Mã số** | **Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng** | **Mục tiêu, tên chỉ tiêu** | **Lộ trình thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Mục tiêu cụ thể 1: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP** |  |
| 01 | 1.1 | 2110 | Cường độ phát thải khí nhà kính | A |
| 02 | 1.2 |  | Tổng lượng phát thải khí nhà kính | A |
|  |  |  | **Mục tiêu cụ thể 2: Xanh hóa các ngành kinh tế** |  |
| 03 | 2.1 | 0512 | Tổng cung năng lượng sơ cấp / GDP | A |
| 04 | 2.2 |  | Tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP | A |
| 05 | 2.3 |  | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp | A |
| 06 | 2.4 |  | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ năng lượng tái tạo so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội | A |
| 07 | 2.5 |  | Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên tổng sản lượng điện sản xuất | A |
| 08 | 2.6 |  | Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại 1 | A |
| 09 | 2.7 |  | Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại 1 | A |
| 10 | 2.8 |  | Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành | A |
| 11 | 2.9 |  | Số lượng trạm sạc, số lượng cổng sạc xe điện | A |
| 12 | 2.10 |  | Tỷ lệ giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng hóa đường sắt, đường thủy so với giá trị tăng thêm của vận tải hàng hóa | A |
| 13 | 2.11 |  | Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I | B |
| 14 | 2.12 | 1208, 1209, 1210 | Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt | A |
| 15 | 2.13 |  | Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt | A |
| 16 | 2.14 |  | Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt | A |
| 17 | 2.15 |  | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước | A |
| 18 | 2.16 | 0814 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững | A |
| 19 | 2.17 |  | Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương | A |
| 20 | 2.18 |  | Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt (VietGAP) và tương đương  | A |
| 21 | 2.19 |  | Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương | A |
| 22 | 2.20 |  | Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch | A |
| 23 | 2.21 | 2102 | Tỷ lệ che phủ rừng | A |
| 24 | 2.22 |  | Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi | A |
| 25 | 2.23 |  | Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | A |
| 26 | 2.24 | 0517 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước | A |
| 27 | 2.25 |  | Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố | A |
| 28 | 2.26 |  | Tỷ lệ vốn đầu tư công xanh so với tổng vốn đầu tư công | B |
| 29 | 2.27 |  | Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng | A |
| 30 | 2.28 | 2105 | Diện tích đất bị thoái hóa | A |
| 31 | 2.29 |  | Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP | B |
| 32 | 2.30 |  | Tỷ lệ số điểm tham quan du lịch, cửa hàng mua sắm, nhà hàng phục vụ du khách du lịch, điểm dừng chân phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh và cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh | B |
| 33 | 2.31 |  | Tỷ lệ các cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở y tế xanh, bền vững so với tổng số cơ sở y tế. | B |
| 34 | 2.32 |  | Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 | A |
| 35 | 2.33 |  | Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phát thải các bon thấp trong sản xuất | B |
| 36 | 2.34 |  | Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính | A |
| 37 | 2.35 |  | Mức thay đổi mực nước dưới đất | A |
| 38 | 2.36 |  | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính | A |
| 39 | 2.37 |  | Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng theo quy định | B |
|  |  |  | **Mục tiêu cụ thể 3: Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững** |  |
| 40 | 3.1 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | A |
| 41 | 3.2 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp | B |
| 42 | 3.3 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng | B |
| 43 | 3.4 |  | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | A |
| 44 | 3.5 |  | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | A |
| 45 | 3.6 |  | Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị | A |
| 46 | 3.7 |  | Tỷ lệ đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững so với tổng số các đô thị | B |
| 47 | 3.8 |  | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về môi trường | A |
| 48 | 3.9 |  | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | A |
| 49 | 3.10 |  | Tỷ lệ chi đầu tư công xanh so với Tổng chi ngân sách nhà nước | B |
| 50 | 3.11 |  | Tỷ lệ mua sắm công xanh so với tổng mua sắm công | B |
| 51 | 3.12 |  | Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường so với Tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước | A |
| 52 | 3.13 |  | Tỷ trọng thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên trong tổng số thuế thu được | A |
| 53 | 3.14 |  | Tỷ lệ chi cho hoạt động bảo vệ môi trường so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) | A |
| 54 | 3.15 |  | Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng | B |
| 55 | 3.16 |  | Tỷ trọng phát hành trái phiếu xanh trong tổng trái phiếu đã phát hành | B |
|  |  |  | **Mục tiêu cụ thể 4: Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu** |  |
| 56 | 4.1 |  | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép | A |
| 57 | 4.2 | 1806 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | A |
| 58 | 4.3 | 1807 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | A |
| 59 | 4.4 |  | Số lao động có việc làm xanh trong nền kinh tế | B |
| 60 | 4.5 |  | Số người và tỷ lệ dân số tham gia BHXH, BHYT, BHTN | A |
| 61 | 4.6 |  | Chỉ số phát triển con người (HDI) | A |
| 62 | 4.7 |  | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng | A |
| 63 | 4.8 |  | Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) | A |
| 64 | 4.9 |  | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình có đủ nước uống trong 12 tháng qua | A |
| 65 | 4.10 | 1808 | Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh | A |
| 66 | 4.11 |  | Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo | A |
| 67 | 4.12 | 0207 | Thu nhập bình quân một lao động có việc làm | A |
| 68 | 4.13 | 1802 |  Tỷ lệ nghèo đa chiều | A |
| 69 | 4.14 |  | Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm | A |
| 70 | 4.15 |  | Chỉ số Tăng trưởng xanh tổng hợp | B |

Ghi chú:

- Lộ trình A: Thực hiện từ năm 2022.

- Lộ trình B: Thực hiện từ năm 2025.